

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TP.HCM
MST : 0102879157
---OoO---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2013

TP.HCM – 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TP.HC

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2013

Mã	Chỉ tiêu	Quý III/2013	Quý III/2012	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	1. Doanh thu	516 161 095	3 418 190 668	3 167 520 728	8 659 031 425
	Trong đó:				
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	291 359 839	391 389 469	1 581 686 262	3 325 419 153
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn				
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	80 000 000	118 636 363	943 636 364	118 636 363
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	49 150 674	47 835 091	181 944 087	65 319 885
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá				
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản				
01.9	- Doanh thu khác	95 650 582	2 860 329 745	460 254 015	5 149 656 024
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	516 161 095	3 418 190 668	3 167 520 728	8 659 031 425
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	187 681 102	2 954 109 683	2 716 410 892	6 512 327 292
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	328 479 993	464 080 985	451 109 836	2 146 704 133
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 075 272 105	2 006 910 464	5 189 279 353	7 242 035 232
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	-1 746 792 112	-1 542 829 479	-4 738 169 517	-5 095 331 099
31	8. Thu nhập khác	1 163 185 217	1 630 492 854	4 098 339 934	2 861 423 335
32	9. Chi phí khác	7 381 484		77 286 358	
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	1 155 803 733	1 630 492 854	4 021 053 576	2 861 423 335
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	- 590 988 379	87 663 375	- 717 115 941	-2 233 907 764
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	- 590 988 379	87 663 375	- 717 115 941	-2 233 907 764
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đức Thuận

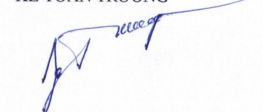
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TPHCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III/2013	Quý III/2012	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	- 590 988 379	87 663 375	- 717 115 941	-2 233 907 764
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	02	163 511 716	381 543 804	163 787 882	1 142 721 490
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư----	05	95 650 582	2 860 329 745	460 254 015	5 149 656 024
- Chi phí lãi vay	06				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 331 826 081	3 329 536 924	- 93 074 044	4 058 469 750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17,566,514,452.00	-2 689 005 782	16 044 648 450	-178 392 060 169
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0.00	138 502 400		138 502 400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	-7,676,462,901.00	-35 425 577 586	1 628 769 810	62 328 026 874
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-723,290.00	156 143 224	32 231 254	505 553 028
- Tiền lãi vay đã trả	13	0.00			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	0.00			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	16,991,506,926.00	301 981 812 226	66 567 682 769	709 367 832 529
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-615,839,115.00	-17 858 509 179	-62 898 673 860	-58 309 568 229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25,933,169,991.00	249 632 902 227	21 281 584 379	539 696 756 183
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-		-	

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III/2013	Quý III/2012	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-		-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	15 000 000 000	-	20 599 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,000,000,000)	- 560 000 000	(15,000,000,000)	-2 474 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-20 419 257 639	-301 675 334 494	-20 852 606 323	-502 431 922 352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-35 419 257 639	-287 235 334 494	-35 852 606 323	-484 306 922 352
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-9 486 087 648	-37 602 432 267	-14 571 021 944	55 389 833 831
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17 784 241 754	172 035 488 158	22 869 176 050	79 043 222 060
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8 298 154 106	134 433 055 891	8 298 154 106	134 433 055 891

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2013



Trần Đức Thuận

Công ty cổ phần Chứng khoán công nghiệp Việt Nam
121 Lê Lợi, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HC

Bảng cân đối kế toán

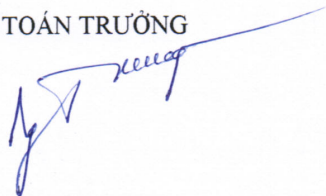
Quý III năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/13	Tại 01/07/13
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		174 806 302 046	203 182 628 129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8 298 154 106	17 784 241 754
1. Tiền	111		8 298 154 106	17 784 241 754
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		4 492 284 206	2 111 212 304
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		3 805 869 900	15 673 029 450
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	164 912 860 975	183 269 007 847
1. Phải thu của khách hàng	131		27 817 014	372 331 466
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2 884 443 961	2 896 676 381
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	162 000 600 000	180 000 000 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 595 286 965	2 129 378 528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17 200 562	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		114 915 092	114 915 092
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 463 171 311	2 014 463 436
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	4 387 653 507	4 697 003 800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2 151 040 000	2 443 913 021
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1 662 367 796	1 910 676 299
- Nguyên giá	222		6 840 597 115	6 969 958 420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5 178 229 319	-5 059 282 121
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	488 672 204	533 236 722
- Nguyên giá	228		1 191 829 200	1 191 829 200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 703 156 996	- 658 592 478
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	2 236 613 507	2 253 090 779

1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17 386 366	33 863 638
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 219 227 141	2 219 227 141
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		179 193 955 553	207 879 631 929
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		53 281 229 893	81 289 983 014
I. Nợ ngắn hạn	310		53 281 229 893	81 289 983 014
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3 125 000 000	18 125 000 000
+ Vay ngắn hạn	A31		3 125 000 000	18 125 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		441 339 300	546 071 206
3. Người mua trả tiền trước	313		200 321 662	203 321 666
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	187 455 535	239 542 977
5. Phải trả người lao động	315		155 158 938	298 006 201
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			47 895 861
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	48 087 248 144	61 241 209 065
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		909 927 276	414 157 000
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		174 779 038	174 779 038
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu	400		125 912 725 660	126 589 648 915
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	125 912 725 660	126 589 648 915
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 584 000 000	10 584 000 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-19 671 274 340	-18 994 351 085
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		179 193 955 553	207 879 631 929
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		643 775 412 000	669 675 869 700
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		643 775 412 000	669 675 869 700
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		262 698 650 600	258 530 072 100
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		262 698 650 600	258 530 072 100
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		4 675 146 000	501 393 100
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		4 675 146 000	501 393 100
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đức Thuận

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III / 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP ngày 01 tháng 04 năm 2009. Các quyết định điều chỉnh số 294/UBCK-GP ngày 12 tháng 01 năm 2010, số 339/UBCK-GP ngày 12 tháng 07 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 121 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời công ty có chi nhánh đặt tại 108 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

a. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

b. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán

- Tư vấn đầu tư chứng khoán

- Lưu ký chứng khoán

Vốn điều lệ 135,000,000,000 đồng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam "VND" phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

► Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

► Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

► Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

► Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3. Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa trên nguyên tắc giá gốc.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của các công ty chứng khoán.

2. Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn, đầu tư dài hạn khác.

a. Phân loại

- Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.
- Công ty phân loại các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và các chứng khoán mua rồi bán lại theo hợp đồng (hợp đồng mua và bán lại chứng khoán) là các khoản đầu tư ngắn hạn.
- Đầu tư chứng khoán dài hạn là các chứng khoán sẵn sàng để bán được nắm giữ trong một thời gian không xác định trước và có thể được bán ra vào bất kỳ lúc nào.
- Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và dự định nắm giữ hơn một năm mặc dù thời gian thực sự nắm giữ có thể dài hơn hoặc ngắn hơn tùy thuộc vào tình hình hoạt động của các công ty được đầu tư và các trường hợp khác.

b. Ghi nhận

Theo thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày).

c. Đánh giá

- Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá chứng khoán bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).
- Chứng khoán thương mại chưa niêm yết không tự do mua bán trên thị trường, chứng khoán đầu tư dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh dựa theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá theo đánh giá của Ban Giám Đốc. Ban Giám Đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền ước tính.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, chứng khoán đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.
- Nguyên giá của chứng khoán thương mại, đầu tư chứng khoán dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

d. Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

3. Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tồn tại.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Máy móc thiết bị	2 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm giao dịch Live trade và chi phí thiết kế trang web ISC.

Thời gian khấu hao là 07 - 08 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

8. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2013	Tại 01/07/2013
- Tiền mặt tại quỹ	4,492,284,206	2,111,212,304
- Tiền gửi ngân hàng	3,805,869,900	15,673,029,450
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	40,266,432	40,635,602
Ngân hàng BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	529,024,536	10,789,697,741
Ngân hàng BIDV - SGD2	3,068,451,759	4,663,983,530
Ngân hàng BIDV - CN Ba Đình	2,943,041	2,937,588
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình		
Ngân hàng BIDV - CN Bến Thành TPHCM		
Ngân hàng BIDV - Campuchia	1,160,880	1,160,880
Ngân hàng ACB - PGD Lê Lợi	105,566,514	69,752,461
Ngân hàng ACB - CN Thăng Long		
Ngân hàng TMCP dầu khí toàn cầu - HCM	8,221,504	8,227,080
Ngân hàng TMCP dầu khí toàn cầu - HN		
Ngân hàng TMCP XNK Eximbank - SGD1	1,207,988	1,350,988
Ngân hàng NoN & PTNT VN - PGD Đình Tiên Hoàng	6,080,700	6,141,000
Ngân hàng Techcombank - HN		
Ngân hàng Ngoại Thương VN - HCM	24,898,688	71,912,553
Ngân hàng VP Bank - HN		
Ngân hàng liên doanh Lào Việt HCM	2,912,088	2,933,570
Ngân hàng Liên Việt Bank - HN		
Ngân hàng TMCP Kiên Long - HCM	1,560,605	1,555,726
Ngân hàng TMCP Phương Đông	12,740,731	12,740,731
Ngân hàng TMCP Sai Gon	834,434	
Tổng cộng	8,298,154,106	17,784,241,754

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Khối lượng giao dịch
thực hiện trong kỳ

Giá trị khối lượng
giao dịch thực hiện
trong kỳ

CHỈ TIÊU

a. Cửa công ty chứng khoán

- Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ
- Trái phiếu
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)

b. Cửa nhà đầu tư

- Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ
- Trái phiếu
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)

Tổng cộng

9,572,590

161,358,726,500

9,572,590

161,358,726,500

3. Tình hình đầu tư tài chính.

4. Các khoản phải thu

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Chỉ tiêu</i>	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/07/2013	-	1,314,199,804	5,655,758,616		6,969,958,420
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý , nhượng bán					-
- Giảm khác			129,361,305		
Tại 30/09/2013	-	1,314,199,804	5,526,397,311	-	6,840,597,115
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/07/2013	-	969,094,295	4,090,187,826		5,059,282,121
- Khấu hao trong năm	-	78,185,399	135,721,976		213,907,375
- Tăng khác					
- Thanh lý , nhượng bán					-
- Giảm khác			94,960,177		-
Tại 30/09/2013	-	1,047,279,694	4,130,949,625	-	5,178,229,319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/07/2013	-	345,105,509	1,565,570,790	-	1,910,676,299
Tại 30/09/2013	-	266,920,110	1,395,447,686	-	1,662,367,796

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Web ISC	Phần mềm giao dịch	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/04/2013	-	561,038,400	630,790,800	-	1,191,829,200
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại 30/06/2013		561,038,400	630,790,800	-	1,191,829,200
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/04/2013		237,673,193	420,919,285	-	658,592,478
- Khấu hao trong năm		20,037,087	24,527,431		44,564,518
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
- Giảm khác					-
Tại 30/06/2013	-	257,710,280	445,446,716	-	703,156,996
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/04/2013	-	323,365,207	209,871,515	-	533,236,722
Tại 30/06/2013	-	303,328,120	185,344,084	-	488,672,204

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Tại 01/07/2013	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Tại 30/09/2013
Chi phí trả trước	33,863,638		16,477,272	17,386,366
Tổng cộng	33,863,638	-	16,477,272	17,386,366

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Tại 30/09/2013	Tại 01/07/2013
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,601,633,967	1,601,633,967
Tiền lãi phân bổ trong năm	497,593,174	497,593,174
Tổng cộng	2,219,227,141	2,219,227,141

9. Tài sản dài hạn khác

	Tại 30/09/2013	Tại 01/07/2013
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Ký quỹ các hợp đồng môi giới CP OTC	-	-
Tổng cộng	-	-

10. Các khoản vay		Tại 30/09/2013	Tại 01/07/2013
a)	Vay ngắn hạn ngân hàng		
b)	Vay ngắn hạn cá nhân	3,125,000,000	18,125,000,000
-	Trần Nam Thắng	-	15,000,000,000
-	Hoàng Thị Hải Nguyên	3,125,000,000	3,125,000,000
	<i>Tổng cộng</i>	<u>3,125,000,000</u>	<u>18,125,000,000</u>
11. Phải trả nhà cung cấp		Tại 30/09/2013	Tại 01/07/2013
a.	Phải trả người bán	441,339,300	546,071,206
	Công ty TNHH Cảng Phước Long	163,000,000	163,000,000
	Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	270,000,000	270,000,000
	Cty CP Vietnamnet truyền thông Quốc tế		
	Cty CP Ánh Dương VN		
	TT điện toán truyền số liệu KV1		
	TT Viễn thông KV2		1,454,010
	Cty TNHH MTV Việt Thái Bình Dương	7,250,000	7,250,000
	Cty CP ADTEC		66,000,000
	Cty TNHH Blitz		37,277,896
	Đối tượng khác	1,089,300	1,089,300
b.	Người mua trả tiền trước	200,321,662	203,321,666
	Công ty Cổ phần TM&DV Sài Gòn Xanh	1,666	1,666
	Công ty Cổ phần bán lẻ KTS FPT	163,319,996	166,320,000
	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	15,000,000	15,000,000
	Lê Phan Anh Thy	22,000,000	22,000,000
	<i>Tổng cộng</i>	<u>641,660,962</u>	<u>749,392,872</u>
12. Chi phí phải trả		Tại 30/09/2012	Tại 01/07/2013
	- Trích trước chi phí phải trả khác	-	-
	<i>Tổng cộng</i>	<u>-</u>	<u>-</u>
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Tại 30/09/2013	Tại 01/07/2013
	Kinh phí công đoàn	117,649,583	110,262,038
	Bảo hiểm xã hội	59,159,541	110,438,603

Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	2,969,287,034	2,969,287,034
Công ty Cổ Phần Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển	35,000,000,000	35,000,000,000
Trần Nam Thắng	3,000,000,000	3,000,000,000
Khác	6,941,151,986	20,051,221,390
Tổng cộng	48,087,248,144	61,241,209,065

14. Vốn cổ phần

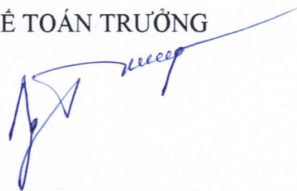
- Theo giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số: 95/UBCK-GP ngày 12 tháng 8 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 225/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng, tương đương 13.500.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

- Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/07/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký	13,500,000	13,500,000
Số cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(590,988,379)	(691,811,150)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,500,000	13,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(43.78)	(51.25)

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trường

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



